

Số: 07/QĐ-THCS

Minh Thuận, ngày 12 tháng 01 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán chi ngân sách năm 2021  
và quyết toán NSNN, nguồn khác năm 2020 của Trường THCS xã Minh Thuận

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/Tt-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 995/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2020 của phòng GD - ĐT huyện Vụ Bản và số liệu quyết toán NSNN năm 2020 của trường THCS xã Minh Thuận.

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai dự toán chi ngân sách năm 2021 và quyết toán NSNN, nguồn khác năm 2020 của trường THCS xã Minh Thuận;

(Kèm theo biểu mẫu công khai đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận kế toán đơn vị và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận;**

- Phòng GD -ĐT
- Lưu :VT, KT

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



Muôn Văn Phát

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 07 /QĐ-THCSMT ngày 12/01/2021  
của Trường THCS Minh Thuận )

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp .....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	<b>3.326.698.000</b>
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	<b>3.326.698.000</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.292.998.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	33.700.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chi Chương trình mục tiêu	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi Chương trình mục tiêu	

**KẾ TOÁN**

**Phạm Thị Thu Hằng**

Ngày 12 tháng 01 năm 2021

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Muộn Văn Thất**

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 07 /QĐ-THCSMT ngày 12/01/2021  
của Trường THCS xã Minh Thuận )

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

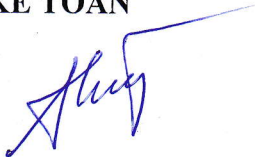
*ĐV tính: Đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí, nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				

II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.502.149.000	3.502.149.000	100%	97.96%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.502.149.000	3.502.149.000	100%	97.96%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.478.989.000	3.478.989.000	100%	108%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	23.160.000	23.160.000	100%	6.5%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi Chương trình mục tiêu				

KÊ TOÁN



**Phạm Thị Thu Hằng**

Ngày 12 tháng 01 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



**Muộn Văn Thất**

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC  
NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ-THCS ngày 12/01/2021  
của Trường THCS xã Minh Thuận. )

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, chi phí khác	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	<b>Tổng số thu</b>					
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	<b>640.943.000</b>	<b>640.943.000</b>			
2.1	Học phí	242.900.000	242.900.000			
2.2	Trông giữ xe	7.308.000	7.308.000			
2.3	Dạy thêm, học thêm	390.735.000	390.735.000			
3	Thu sự nghiệp khác, thu khác	<b>324.784.500</b>	<b>324.784.500</b>			
3.1	Bảo vệ, vệ sinh	35.280.000	35.280.000			
3.2	Nước uống	20.736.000	20.736.000			
3.3	Số liên lạc điện tử	29.400.000	29.400.000			
3.4	Bảo hiểm y tế	239.368.500	239.368.500			
B	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>					

1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	<b>640.943.000</b>	<b>640.943.000</b>	<b>338.701.800</b>	<b>171.654.700</b>	<b>71.506.500</b>
2.1	Học phí	242.900.000	242.900.000		127.991.200	71.506.500
2.2	Trông giữ xe	7.308.000	7.308.000	6.577.000		
2.3	Dạy thêm, học thêm	390.735.000	390.735.000	332.124.800	43.663.500	
3	Hoạt động sự nghiệp khác, hoạt động khác	<b>324.784.500</b>	<b>324.784.500</b>			
3.1	Bảo vệ, vệ sinh	35.280.000	35.280.000	35.280.000		
3.2	Nước uống	20.736.000	20.736.000		18.800.000	
3.3	Số liên lạc điện tử	29.400.000	29.400.000		29.400.000	
3.4	Bảo hiểm y tế	239.368.500	239.368.500			
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Trông giữ xe)	731.000	731.000			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					

1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.502.149.000	3.502.149.000	3.179.242.000	322.907.000	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.478.989.000	3.478.989.000	3.179.242.000	299.747.000	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	23.160.000	23.160.000		23.160.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					

2	Chi Chương trình mục tiêu				
---	---------------------------	--	--	--	--

Ngày 12 tháng 01 năm 2021

**KÊ TOÁN**

**Phạm Thị Thu Hằng**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Muộn Văn Thất**